

Số: 2599/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc
của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2020-2021. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 2537/QĐ-ĐHTN ngày 04/11/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên và Quyết định số 1792/QĐ-ĐHTN ngày 30/8/2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCCB.



GIÁM ĐỐC


GS.TS. Phạm Hồng Quang

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2599/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 12 năm 2020
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên (ĐHTN), bao gồm: nhiệm vụ của nhà giáo; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên đại học, giảng viên cao đẳng và trung cấp, giảng viên/giáo viên thực hành, giáo viên phổ thông (sau đây gọi chung là nhà giáo) đang trực tiếp giảng dạy tại các trường đại học thành viên, trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật, Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai, đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHTN (sau đây gọi chung là các đơn vị).

Điều 2. Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, giáo viên giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Nhiệm vụ của các chức danh giáo viên giảng dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở giáo dục đại học có trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

4. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 về Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên đại học.

a) Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, tức 40 giờ hành chính/tuần, 8 giờ hành chính/ngày) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Thủ trưởng đơn vị căn cứ vào điều kiện và đặc điểm của đơn vị để quyết định mức thời gian làm việc phù hợp (giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác) của các chức danh trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp trong một năm học.

b) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

c) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút giao Thủ trưởng đơn vị quy đổi cho phù hợp.

2. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo giảng dạy trình độ trung cấp, cao đẳng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

a) Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:

- Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên: 32 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

- Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, NCKH: 08 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

- Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp;

b) Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy

- Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học.

- Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó: Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn; một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn; một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo giảng dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên đại học

Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1.050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Trên cơ sở định mức giờ chuẩn nêu trên, Thủ trưởng đơn vị căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển của đơn vị, đặc thù của ngành học và điều kiện cụ thể của đơn vị để quyết định định mức giờ chuẩn giảng dạy phù hợp của giảng viên trong một năm học.

2. Định mức giờ giảng trong một năm học đối với nhà giáo giảng dạy giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, sơ cấp

a) Định mức giờ giảng của nhà giáo trong một năm học: Từ 380 đến 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng (giảng viên/ giảng viên chính/ giảng viên cao cấp); từ 430 đến 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp. Thủ trưởng đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đặc điểm của từng mô-đun, môn học, trình độ của nhà giáo để quyết định định mức giờ giảng cho phù hợp trong năm học.

b) Định mức giờ giảng của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được áp dụng theo định mức giờ giảng ở cấp trình độ cao nhất.

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở giáo dục đại học có trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

4. Các trường hợp đặc thù

a) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế. Định mức giờ chuẩn được miễn giảm do Thủ trưởng đơn vị quy định.

b) Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ. Định mức giờ chuẩn được miễn giảm do Thủ trưởng đơn vị quy định.

c) Nhà giáo được cử đi ôn và thi nghiên cứu sinh (chỉ được tính nếu trúng tuyển trong năm dự thi đầu tiên) phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

d) Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị không tập trung theo quyết định của Thủ trưởng đơn vị (không tính thời gian được gia hạn) có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

đ) Nhà giáo (trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này) công tác tại văn phòng, ban chuyên môn, trung tâm và tương đương của ĐHTN thực hiện giờ chuẩn tối thiểu bằng 30% số giờ định mức theo chức danh; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

e) Nhà giáo (trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này) công tác tại các phòng chuyên môn và tương đương của các cơ sở giáo dục đại học thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện giờ chuẩn tối thiểu bằng 35% số giờ định mức theo chức danh; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

g) Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng tập trung liên tục ngắn hạn thực hiện theo quy định của đơn vị. Các trường hợp định mức giờ chuẩn đặc thù khác do Thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét quyết định.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

1. Giảng viên đại học được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 1 (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này).

Bảng 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Chủ tịch Hội đồng ĐHTN, Giám đốc ĐHTN	10%
2	Phó chủ tịch Hội đồng ĐHTN, Phó Giám đốc ĐHTN; Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học thành viên và tương đương; Giám đốc Phân hiệu	15%
3	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng trường đại học thành viên và tương đương; Hiệu trưởng trường thuộc ĐHTN, Phó Giám đốc Phân hiệu, Trưởng ban chức năng của ĐHTN và tương đương; Thư ký Hội đồng ĐHTN, Giám đốc Trung tâm trực thuộc ĐHTN, Giám đốc Nhà xuất bản, Trưởng khoa trực thuộc ĐHTN và tương đương	20%
4	Phó Trưởng ban chức năng của ĐHTN và tương đương, Phó Hiệu trưởng trường thuộc ĐHTN; Trưởng phòng và tương đương của các trường đại học thành viên, phân hiệu; Thư ký Hội đồng trường, Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc Đại học, Phó Giám đốc Nhà xuất bản, Phó Trưởng khoa trực thuộc và tương đương	25%
5	Phó trưởng phòng và tương đương của trường đại học thành viên, phân hiệu; Trưởng phòng và tương đương của Trường Ngoại ngữ; tổ trưởng khoa trực thuộc ĐHTN,...	30%
6	Phó Trưởng phòng và tương đương của Trường Ngoại ngữ; tổ phó khoa trực thuộc ĐHTN	32%
7	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương của các trường đại học thành viên, phân hiệu	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó trưởng khoa	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	80%
8	Trưởng bộ môn thuộc khoa của trường đại học thành viên, phân hiệu	80%
9	Phó trưởng bộ môn thuộc khoa của trường đại học thành viên, phân hiệu; trợ lý giáo vụ và các trợ lý khác của khoa, trưởng phòng thí nghiệm bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập,..	85%
10	Bí thư đảng ủy ĐHTN	10%
11	Bí thư đảng ủy các trường đại học thành viên và tương đương	15%

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
12	Bí thư đảng ủy các trường đại học thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách	25%
13	Phó bí thư đảng ủy, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh ĐHTN	25%
14	Phó bí thư đảng ủy, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các trường đại học thành viên không bố trí cán bộ chuyên trách	30%
15	Phó bí thư đảng ủy của các trường đại học thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách	85%
16	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các trường đại học thành viên có bố trí chuyên trách	85%
17	Phó bí thư chi bộ	90%
18	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề	
	Bí thư Đoàn ĐHTN; Bí thư đoàn trường/khoa thuộc ĐHTN là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	30%
	Phó Bí thư Đoàn ĐHTN, Chủ tịch Hội sinh viên ĐHTN. Bí thư đoàn trường/ khoa thuộc ĐHTN là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	40%
	Phó Chủ tịch Hội sinh viên ĐHTN. Bí thư đoàn trường (khoa thuộc Đại học) là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	50%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường/ khoa thuộc ĐHTN là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	40%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường/khoa thuộc ĐHTN là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	50%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường (khoa thuộc Đại học) là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	60%
	Bí thư liên chi đoàn là giảng viên có từ 1.000 sinh viên, học sinh trở lên	60%
19	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của	80%

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
	Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	
20	Giảng viên thuộc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng – An ninh được bổ nhiệm chức vụ quản lý (đối với trung tâm có dưới 20.000 sinh viên/năm)	
	- Giám đốc	15%
	- Phó Giám đốc	20%
	- Trưởng phòng	35%
	- Phó Trưởng phòng	40%
	- Trưởng khoa	75%
	- Phó Trưởng khoa	80%
	- Tổ trưởng Bộ môn và tương đương	80%
	- Cán bộ quản lý khung là giảng viên	35%
	- Bí thư Đoàn	60%
	- Chủ tịch Công đoàn	70%
21	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy	
22	Giảng viên, giáo viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chi tiết tại bảng 2)	

Bảng 2. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy cho nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách

Stt	Chức danh	Định mức giảm
1	Chủ tịch Công đoàn ĐHTN	135 giờ chuẩn
2	Phó chủ tịch Công đoàn ĐHTN	108 giờ chuẩn
3	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn ĐHTN, Chủ tịch Công đoàn, Phó chủ tịch Công đoàn các cơ sở giáo dục đại học thành viên và tương đương	44 giờ chuẩn
4	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn các cơ sở giáo dục đại học thành viên, Chủ tịch Công đoàn khoa, Phó chủ tịch Công đoàn khoa, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ Công đoàn, ủy viên BCH Công đoàn Khoa và tương đương	22 giờ chuẩn

2. Định mức giờ giảng cho công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật quy định tại Bảng 3, Bảng 4.

Bảng 3. Định mức giờ giảng cho công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng chuyên môn và tương đương có đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Hiệu trưởng trường cao đẳng	30 giờ chuẩn
2	Phó hiệu trưởng trường cao đẳng	40 giờ chuẩn
3	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm và tương đương	60 giờ chuẩn
4	Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm và tương đương	70 giờ chuẩn
5	Viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng	80 giờ chuẩn

Bảng 4. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với nhà giáo kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng và đoàn thể của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức giảm
1	Trưởng khoa chuyên môn	30%
2	Phó trưởng khoa chuyên môn	20%
3	Trưởng bộ môn	20%
4	Phó trưởng bộ môn	20%
5	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường	30%
6	Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường	20%
7	Chủ tịch công đoàn, Phó Chủ tịch công đoàn trường	10%
8	Ủy viên Ban chấp hành, Chủ tịch công đoàn bộ phận	5%
9	Bí thư Đoàn thanh niên kiêm Chủ tịch Hội sinh viên nhà trường	30%
10	Phó Bí thư Đoàn thanh niên nhà trường, Bí thư Chi bộ khoa, phòng	20%
11	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	10%
12	Bí thư liên chi đoàn	5%
13	Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập	15%
14	Phụ trách phòng học chuyên môn, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, xưởng thực hành	
	- Phụ trách 1 - 2 phòng	15%
	- Phụ trách ≥ 3 phòng	20%
	- Phụ trách xưởng thực hành công nghệ kỹ thuật cơ khí	20%
15	Giảng viên/ giáo viên kiêm nhiệm văn phòng khoa	Giảm 88 GC
16	Phụ trách thư viện	Giảm 15 - 30%

Ghi chú: Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

4. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.

Điều 6. Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và định mức giờ nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên đại học phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH. Giảng viên cao đẳng và trung cấp thực hiện các nhiệm vụ khác (NCKH, biên soạn giáo trình, thiết kế và xây dựng các phòng học chuyên đề...) theo quy định của Thủ trưởng cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Thủ trưởng đơn vị căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển, đặc thù và điều kiện cụ thể của đơn vị để quyết định định mức giờ chuẩn NCKH phù hợp của giảng viên trong một năm học, nhưng đảm bảo tối thiểu bằng 586 giờ hành chính sau quy đổi (định mức giờ NCKH và nhiệm vụ khác đối với các chức danh giảng viên, giáo viên từ 90 đến 140 giờ chuẩn trong 01 năm học). Giảng viên/ giáo viên giảng dạy cao đẳng, trung cấp phải đảm bảo tối thiểu giờ NCKH, bồi dưỡng chuyên môn theo quy định của đơn vị.

Các giảng viên kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo Điều 5 của Quy định này.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục đại học và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Mỗi năm, giảng viên đại học phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

Thủ trưởng đơn vị giao nhiệm vụ NCKH cho giảng viên và quy định cụ thể về số giờ NCKH được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Định mức giờ NCKH cho nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ:

a) Nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập ở nước ngoài: được miễn định mức NCKH.

b) Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định định mức giờ NCKH cho nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong nước.

c) Giảng viên tập sự được miễn định mức NCKH.

5. Giảng viên nghỉ chế độ thai sản, nuôi con nhỏ, ốm đau được miễn giảm định mức giờ NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ. Định mức giờ chuẩn được miễn giảm do Thủ trưởng đơn vị quy định.

6. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, thủ trưởng đơn vị căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với những giảng viên này.

Chương III

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học của giảng viên đại học

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề;

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến);

c) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, vườn sinh nông, thực hành nghề, xưởng vẽ kỹ thuật, mỹ thuật, phòng học lâm sàng y học,...;

d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế ngoài trường;

đ) Hướng dẫn tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; luận văn bác sĩ chuyên khoa, luận văn bác sĩ nội trú;

e) Các nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

g) Huấn luyện đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức, hướng dẫn các hoạt động thể thao, tập huấn, thi đấu giải thể thao các cấp và bồi dưỡng giảng viên;

h) Các hoạt động khác do Thủ trưởng đơn vị quy định.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học (bao gồm cao đẳng giáo dục mầm non).

Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học được thực hiện theo Bảng 5.

Bảng 5. Quy đổi các hoạt động chuyên môn đào tạo đại học ra giờ chuẩn giảng dạy (bao gồm đào tạo cao đẳng giáo dục mầm non)

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	Giảng dạy lý thuyết		
1.1	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống (các đơn vị quy định cụ thể đối với các lớp có ít sinh viên)	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 55 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 56 - 70 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 71 - 85 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 86 - 100 sinh viên	01 tiết	1,4
	- Lớp từ 101 - 120 sinh viên (lớp không quá 120 SV)	01 tiết	1,5
1.2	<i>Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất: Giảng dạy lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến tính như mục 1.1. Giảng dạy lý thuyết kết hợp làm mẫu ở sân bãi tính giờ như sau:</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống (các đơn vị quy định cụ thể đối với các lớp có ít sinh viên).	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên (lớp không quá 80 SV)	01 tiết	1,4
1.3	<i>Đối với giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh: Giảng dạy lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến tính như mục 1.1. Giảng dạy lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập tính giờ như sau:</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên	01 tiết	1,4
	- Lớp từ 81 sinh viên trở lên	01 tiết	1,5
1.4	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ) của Chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,5
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,8

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 81 sinh viên trở lên	01 tiết	2,0
1.5	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng Việt cho người nước ngoài (đối với khóa sinh viên nước ngoài học tiếng Việt để đạt chuẩn tiếng Việt trước khi vào học chuyên ngành đào tạo)</i>		
	- Lớp có từ 05 - 10 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp có từ 11 - 20 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp có từ 21 - 30 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp có từ 31 - 40 sinh viên (lớp không quá 40 SV)	01 tiết	1,4
2	Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp và trực tuyến theo nhóm sinh viên (<i>nhóm thực hành, thảo luận, làm bài tập không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV</i>)		
	- Nhóm dưới 20 sinh viên	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 21 - 25 sinh viên	01 tiết	0,6
	- Nhóm từ 26 - 30 sinh viên	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 sinh viên	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 sinh viên	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 sinh viên	01 tiết	1,0
3	Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại trường theo nhóm, bao gồm thực hành lâm sàng, y học..theo nhóm sinh viên (<i>nhóm thực hành không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV</i>)		
	- Nhóm dưới 20 sinh viên	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 21 - 25 sinh viên	01 tiết	0,6
	- Nhóm từ 26 - 30 sinh viên	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 sinh viên	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 sinh viên	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 sinh viên	01 tiết	1,0
4	Hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, rèn nghề ngoài trường		
	- Hướng dẫn sinh viên thực tập chuyên môn, thực tập giáo trình cho 01 nhóm dưới 40 sinh viên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,0

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Hướng dẫn sinh viên thực tập chuyên môn, thực tập giáo trình cho 01 nhóm từ 40 sinh viên trở lên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,5
	- Hướng dẫn sinh viên kiến tập, thực tập sư phạm (các ngành sư phạm và đào tạo giáo viên) cho 01 đoàn dưới 40 sinh viên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,0
	- Hướng dẫn sinh viên kiến tập, thực tập sư phạm (các ngành sư phạm và đào tạo giáo viên) cho 01 đoàn từ 40 sinh viên trở lên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,5
	- Hướng dẫn sinh viên thực tập môn học, thực tập cuối khóa tại các cơ sở thực tập ngoài trường (sinh viên chương trình tiên tiến nếu thực tập tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thì được tính hệ số như quy đổi với giảng dạy bằng ngoại ngữ)	01 tuần/ sinh viên	0,2
5	Hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp, sinh viên nghiên cứu khoa học (<i>Hướng dẫn người nước ngoài làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học viết bằng tiếng Việt được nhân hệ số từ 1,1 - 1,5; Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học viết bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số từ 1,1 - 1,5</i>)		
	- Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học (bao gồm duyệt đề tài, hướng dẫn làm đề cương, hướng dẫn chung, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo,...)	01 đồ án/ khóa luận	10,0 - 15,0
	- Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng (bao gồm duyệt đề tài, hướng dẫn làm đề cương, hướng dẫn chung, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo,...)	01 đồ án/ khóa luận	6,0 - 12,0
	- Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo Thực tập tốt nghiệp (nếu có, tùy theo đặc điểm từng ngành đào tạo)	01 báo cáo	$\leq 8,0$
	- Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	01 Đề tài	10,0 - 15,0
6	Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần (<i>căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị lựa chọn phương án và cách thức khác để quy đổi giờ ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần phù hợp với định mức chuẩn dưới đây</i>).		

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
6.1	<i>Kiểm tra định kỳ và kiểm tra/thi giữa học phần (do giảng viên phụ trách thực hiện, không quá 01 bài kiểm tra/01 tín chỉ)</i>		
	- Ra đề kiểm tra (01 đề và đáp án)	01 lần kiểm tra	0,5
	- Chấm bài kiểm tra	25 bài	1,0
	- Coi kiểm tra: + Phương án 1 (chỉ cần giảng viên giảng dạy coi kiểm tra): Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính. + Phương án 2: Coi kiểm tra giữa kỳ nếu cần huy động giảng viên thì người huy động được tính 0,5 giờ chuẩn (Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính).	1 lần kiểm tra	0,5
6.2	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết)</i>		
6.2.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 03 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tín chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tín chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng đề thi thì không được tính giờ. Định mức giờ xây dựng ngân hàng đề thi, rà soát và bổ sung ngân hàng đề thi do đơn vị quy định.		
	- Thi 60 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	1,25
	- Thi 90 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	1,5
	- Thi 120 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	03 đề và đáp án	0,5
6.2.2	Coi thi: Mỗi phòng thi có 02 người coi thi; mỗi người được tính:		
	- Coi thi 60 phút	01 Ca thi	1,0
	- Coi thi 90 phút	01 Ca thi	1,25
	- Coi thi 120 phút	01 Ca thi	1,5
6.2.3	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 25 bài/1 giờ chuẩn)	25 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 20 bài/1 giờ chuẩn)	20 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 15 bài/1 giờ chuẩn)	15 bài	1,0
6.3	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).</i>		
6.3.1	Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ.	10 đề thi + Đáp án	1,5

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
6.3.2	Thẩm định đề thi vấn đáp	10 đề thi + Đáp án	0,75
6.3.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 01 người coi)	1 buổi thi	2,0
6.3.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người) Hỏi thi được tính: 10 sinh viên được tính 01 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi. Đối với hỏi thi lâm sàng (trường Đại học Y-Dược) cứ 6 sinh viên được tính 01 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi.	10 sinh viên (Ngành Y Dược là 6 sinh viên)	1,0
6.4	<i>Hướng dẫn và chấm Tiểu luận kết thúc học phần</i>		
	- Học phần 2 tín chỉ	15 bài	1,0
	- Học phần 3 tín chỉ	10 bài	1,0
	- Học phần 4 tín chỉ trở lên	8 bài	1,0
6.5	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm).</i>		
6.5.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	10 câu hỏi (kèm theo đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề.	20 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì giảng viên không được tính giờ.		
6.5.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm	03 đề thi + Đáp án	0,5
6.5.3	Coi thi: Tính theo giờ coi thực tế (tính theo giờ sinh viên làm bài)	60 phút	1,0
6.5.4	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi tính thì giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.	35 bài chấm tay	1,0
7	Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp; Chấm, phản biện và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp		
	- Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp (mỗi báo cáo 02 người chấm, mỗi người được tính 02 giờ chuẩn)	01 báo cáo	2,0
	- Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp không bảo vệ (mỗi đồ án, khóa luận 2 người chấm, mỗi người được tính 3,0 giờ chuẩn).	01 đồ án/ khóa luận	6,0
	- Phản biện đồ án, khóa luận tốt nghiệp (nếu đồ án, khóa luận bảo vệ trước Hội đồng)	01 đồ án/ khóa luận	2,0
	- Chấm bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng (Hội đồng tối thiểu phải có 3 người, mỗi thành viên được tính 1,5 giờ chuẩn)	01 đồ án, khóa luận	1,5

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
8	Thi tốt nghiệp (Ra đề, thẩm định đề thi, coi thi và chấm thi)		
	- Đề thi tốt nghiệp được tính tổng hợp từ các câu hỏi của các học phần bắt buộc (do Thủ trưởng đơn vị quy định), mỗi học phần có ít nhất 10 câu hỏi kèm theo đáp án. Nếu đề thi được tổ hợp từ ngân hàng đề có sẵn thì không tính giờ	10 câu hỏi và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi tốt nghiệp	10 câu hỏi và đáp án	1,0
	- Coi thi: Có 2 cán bộ coi thi/phòng thi	Buổi thi	2,0
	- Chấm thi: Mỗi bài thi có 2 người chấm. Mỗi người được tính 10 bài/ 1 giờ chuẩn.	10 bài	1,0
9	Các trường hợp đặc thù khác quy đổi hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định		

Ghi chú:

- Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của giảng viên thể dục thể thao thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính bằng 1,0 % mức lương tối thiểu chung cho 01 tiết giảng thực hành).

- Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT- BGDDĐT-BLĐT BXH-BQP-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính được hưởng 1,0 % mức lương cơ sở cho một tiết giảng, giờ giảng).

3. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa,...) như sau:

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến; công tác đề thi, coi thi và chấm thi.

Lớp đào tạo trình độ sau đại học tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng được thực hiện qua Bảng 6.

Bảng 6. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp thạc sĩ (học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần,..)		
1.1	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,8
1.2	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)</i>		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	2,0
2	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp chuyên khoa I, Bác sĩ nội trú bệnh viện		
2.1	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,5
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,7
2.2	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,9
3	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp tiến sĩ		
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,8
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	2,0
4	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp chuyên khoa II		
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,6
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	1,8
5	Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận seminar trên lớp và trực tuyến theo nhóm học viên sau đại học (mỗi nhóm không quá 20 học viên)		

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Nhóm nghiên cứu sinh tiến sĩ	01 tiết	1,0
	- Nhóm học viên thạc sĩ	01 tiết	0,7
	- Nhóm học viên chuyên khoa II	01 tiết	0,8
	- Nhóm học viên chuyên khoa I	01 tiết	0,6
6	Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương đương (mỗi nhóm không quá 20 học viên, nếu lớp thực tập đông thì chia nhóm)		
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ	01 ngày	2,5
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ	01 ngày	2,2
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo chuyên khoa II	01 ngày	2,3
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo chuyên khoa I	01 ngày	2,1
7	Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, luận văn bác sĩ nội trú, luận án chuyên khoa II; hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (<i>Hướng dẫn người nước ngoài viết luận văn, luận án, chuyên đề,...bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,1 - 1,5; Hướng dẫn học viên viết luận văn, luận án, chuyên đề,...bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số 1,1 - 1,5</i>)		
	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, bác sĩ nội trú (tính giờ chuẩn vào năm học học viên bảo vệ luận văn). Nếu luận văn có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất được tính 2/3 số giờ hướng dẫn; người hướng dẫn thứ hai được tính 1/3 số giờ hướng dẫn	01 luận văn	Từ 20 - 50
	- Hướng dẫn luận án tiến sĩ, chuyên khoa II được tính tối đa 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nếu luận án có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn	01 luận án	200
	- Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (có quyết định giao nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ sở đào tạo)	01 chuyên đề/ tiểu luận	Từ 10 - 25
8	Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần (<i>căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị lựa chọn phương án và cách thức khác để quy đổi giờ</i>)		

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần phù hợp với định mức chuẩn dưới đây).		
8.1	Kiểm tra định kỳ (do giảng viên phụ trách thực hiện)		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án/ hoặc đề cương tiểu luận	01 đề và đáp án	0,3
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận	01 bài	0,1
8.2	Kiểm tra giữa học phần (nếu có)		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án (ít nhất có 03 đề kèm theo đáp án)	01 đề và đáp án	0,5
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận (01 bài có 02 người chấm, mỗi người được tính 0,2 giờ chuẩn).	01 bài (2 người chấm)	0,2
8.3	Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).		
8.3.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 02 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tính chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tính chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tính chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.		
	- Thi 60 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	1,2
	- Thi 90 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	1,5
	- Thi 120 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	02 đề và đáp án	0,5
8.3.2	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm)	01 bài	0,2
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm)	01 bài	0,3
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm)	01 bài	0,4
8.4	Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).		
8.4.1	Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ.	01 đề thi + Đáp án	0,2
8.4.2	Thẩm định đề thi vấn đáp	01 đề thi + Đáp án	0,1
8.4.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 01 người coi)	1 buổi thi	2,0
8.4.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người)		
	- 01 học viên được hỏi (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,3
	- 01 học viên được hỏi thi lâm sàng ngành Y - Dược (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,4
8.5	Hướng dẫn và chấm Tiểu luận thay thi kết thúc học phần		
	- Học phần 02 tính chỉ	05 tiểu luận	1,0
	- Học phần 03 tính chỉ	04 tiểu luận	1,0
	- Học phần 04 tính chỉ trở lên	03 tiểu luận	1,0

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
8.6	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm)</i>		
8.6.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	05 câu hỏi (kèm đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề.	05 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì giảng viên không được tính giờ.		
8.6.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm:	03 đề thi + đáp án	0,5
8.6.3	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi tính thì giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.	01 bài chấm tay	0,1
9	Thi tốt nghiệp đối với chuyên khoa ngành khoa học sức khỏe (Ra đề, thẩm định đề thi, coi thi và chấm thi)		
9.1	Biên soạn đề thi, hình thức thi viết, nội dung bài thi yêu cầu kiến thức tổng hợp của chương trình đào tạo (được quy định trong chương trình thi). Số lượng đề mỗi môn thi theo quy định của Quy chế đào tạo liên quan và Quy định của Trường Đại học Y - Dược		
	- Đề thi 60 phút (đề + đáp án)	01 đề	0,8
	- Đề thi 90 phút (đề + đáp án)	01 đề	1,2
	- Đề thi 120 phút (đề + đáp án)	01 đề	1,5
	- Đề thi 150 phút (đề + đáp án)	01 đề	2,0
	- Đề thi 180 phút (đề + đáp án)	01 đề	2,5
9.2	Thẩm định đề, coi thi và chấm thi tốt nghiệp		
	- Thẩm định đề thi tốt nghiệp	10 câu hỏi và đáp án	1,0
	- Coi thi: Có 2 cán bộ coi thi/phòng thi	Buổi thi	2,0
	- Chấm thi: Mỗi bài thi có 2 người chấm.		
	+ Bài thi 60 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,3
	+ Bài thi 90 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,4
	+ Bài thi 120 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,5
	+ Bài thi 150 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,6
	+ Bài thi 180 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,7
9.3	<i>Thi tốt nghiệp nếu đã được chi kính phí trực tiếp thì không được tính giờ ra đề, coi và chấm thi</i>		
10	Các trường hợp đặc thù khác quy đối hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học xem xét quyết định		

b) Công tác coi thi, biên soạn đề thi và chấm thi sau đại học

- Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa 1 và chuyên khoa 2) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học, cao đẳng.

- Biên soạn đề thi, chấm thi đối với các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm hoặc lâm sàng tính giờ chuẩn như quy định đối với bài thi kết thúc học phần với hình thức thi tương ứng. Công tác biên soạn đề cho bài kiểm tra bộ phận, biên soạn đề thi, chấm bài kiểm tra bộ phận, chấm bài thi, chấm tiểu luận/ bài tập (tương đương bài kiểm tra bộ phận) đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng quy định đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ chuyên khoa I, chuyên khoa II.

c) Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Bảng 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
1	Bảo vệ đề cương đề tài luận văn thạc sĩ	01 đề cương	6,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
2	Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	01 đề cương	30,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
3	Thẩm định luận văn thạc sĩ trước khi bảo vệ chính thức (nếu có)	01 luận văn	3,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
4	Phản biện luận văn thạc sĩ	01 luận văn	10,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng
5	Đánh giá luận văn thạc sĩ	01 luận văn	25,0	Hội đồng đánh giá tối thiểu có 05 thành viên
6	Thẩm định độc lập luận văn thạc sĩ	01 luận văn	30,0	03 cán bộ thẩm định độc lập
7	Chấm chuyên đề/ tiểu luận tổng quan của NCS	01 chuyên đề	12,0	Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên
8	Phản biện luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	20,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở
9	Đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	70,0	Hội đồng 07 thành viên
10	Phản biện độc lập luận án	01 luận án	40,0	02 cán bộ phản biện độc lập
11	Phản biện luận án cấp Trường	01 luận án	30,0	03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học
12	Đánh giá luận án cấp Trường	01 luận án	84,0	Hội đồng 07 thành viên

Ghi chú: Các hoạt động thực hiện luận án chuyên khoa II, bao gồm: thông qua đề cương đề tài luận án, hướng dẫn, phản biện, tổ chức bảo vệ luận án, áp dụng mức

tính giờ chuẩn tối đa như các mức tính đối với các hoạt động thực hiện luận văn thạc sĩ, nhân với hệ số 1,1.

Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của giảng viên, giáo viên

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
 - a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề;
 - b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến);
 - c) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, vườn sinh nông, thực hành nghề, xưởng vẽ kỹ thuật, mỹ thuật, phòng học lâm sàng y học,...;
 - d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế ngoài trường;
 - đ) Hướng dẫn, chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm;
 - e) Hướng dẫn và chấm bài tập lớn/ đề án môn học;
 - g) Các nhiệm vụ coi thi, ra đề thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm bài tập lớn/ đề án môn học; chấm thi tốt nghiệp,...;
2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo do Thủ trưởng đơn vị quy định.

Điều 9. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Các hoạt động NCKH của giảng viên đại học quy đổi ra giờ (chuẩn) NCKH được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

a) Thực hiện các đề tài, nhiệm vụ NCKH các cấp: bao gồm đề xuất đề tài, tham gia tuyển chọn, chủ nhiệm đề tài; thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Các loại đề tài NCKH bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước, đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước, đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài theo Nghị định thư, hợp tác song phương.

- Đề tài cấp bộ và tương đương: Đề tài do các bộ, ban ngành Trung ương là cơ quan chủ quản; đề tài cấp ĐHTN; đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài thuộc chương trình KHCN cấp bộ; đề tài do các tổ chức nước ngoài tài trợ; đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do ngân sách Nhà nước tài trợ; đề tài dự án nghiên cứu do các tổ chức hoặc trường đại học nước ngoài tài trợ trên 300 triệu đồng; đề tài hợp đồng với các doanh nghiệp, các đơn vị ngoài trường có giá trị trên 300 triệu đồng (không sử dụng ngân sách Nhà nước).

- Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp trường và tương đương): gồm các đề tài do hiệu trưởng phê duyệt; các đề tài hợp đồng với các địa phương, doanh nghiệp có giá trị hợp đồng đến 300 triệu đồng;

b) Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (bài báo khoa học); viết báo cáo khoa học đăng trong các kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn phục vụ giảng dạy và học tập;

d) Thực hiện các hợp đồng NCKH và chuyển giao công nghệ;

đ) Hướng dẫn sinh viên NCKH; Huấn luyện sinh viên tham gia đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức; hướng dẫn sinh viên các hoạt động thể thao, nghệ thuật, tập huấn, thi đấu giải thể thao, nghệ thuật các cấp;

e) Tham gia hội đồng khoa học: Hội đồng khoa học - đào tạo ĐHTN; hội đồng khoa học - đào tạo trường đại học thành viên; hội đồng khoa học - đào tạo khoa chuyên môn; hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN các cấp; hội đồng tư vấn, tuyển chọn đề tài NCKH, tuyển chọn cá nhân chủ trì đề tài NCKH;

g) Xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai;

h) Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH;

i) Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN;

k) Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường;

l) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ cộng đồng;

m) Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ,...;

n) Các hoạt động khác do Thủ trưởng đơn vị quy định.

2. Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học thành số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

Bảng 8. Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học thành số giờ nghiên cứu

khoa học đối với các cơ sở giáo dục đại học

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
I	Thực hiện các nhiệm vụ NCKH (Chủ nhiệm được tính 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên) và được tính cụ thể như sau:			
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	4	360
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	315
4	Đề tài cấp Bộ, Cấp ĐHTN hoặc tương đương theo phân loại tại mục 2, điều 1 trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	01 đề tài	3	270
5	Đề tài cấp cơ sở (đề tài đạt giải thưởng tại các cuộc thi sáng tạo cấp Quốc gia được cộng thêm 180 giờ)	01 đề tài	1	90
6	Hướng dẫn sinh viên NCKH hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia (giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng KH)	01 đề tài	0,7	63

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
	<i>trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia)</i>			
II	Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ NCKH được phê duyệt (<i>Chủ nhiệm được tính 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên</i>) và được tính cụ thể như sau:			
1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,2	18
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,1	9
3	Đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,05	4
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,5	45
5	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,3	27
6	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,1	9
III	Công bố các kết quả nghiên cứu (<i>Tác giả chính được tính 30%, phần còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả</i>). <i>Tác giả chính có thể là người đứng đầu bài báo hoặc tác giả liên hệ (Corresponding author), hoặc tính theo văn bản thỏa thuận giữa các tác giả bài báo</i>			
1	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục ISI	01 bài báo	3	270
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus	01 bài báo	2,5	225
3	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ 0,75 trở lên	01 bài báo	2	180
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ $0,25 \leq 0,75$	01 bài báo	1,5	135
5	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc gia, quốc tế có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	1,5	135
6	Báo cáo khoa học tại hội nghị/ hội thảo chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu (xuất bản nội bộ)	01 báo cáo	0,5	45
7	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình - Giáo trình: Mỗi tín chỉ được tính - Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính - Sách tham khảo: mỗi 50 trang được tính - Sách hướng dẫn: mỗi 50 trang được tính (<i>Chủ biên được tính 30% số giờ, phần còn lại chia đều cho tất cả các tác giả; xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ</i>)	01 tín chỉ Mỗi 30 tr Mỗi 50 tr Mỗi 50 tr	1 1 1 0,7	90 90 90 60
IV	Tham gia các Hội đồng khoa học			
1	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Đại học, cấp trường đại học thành viên mỗi năm được tính	01 năm	0,2	18
2	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Khoa chuyên môn mỗi năm được tính	01 năm	0,1	9
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng			

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
	được tính: - Chủ tịch, phản biện/người - Các ủy viên khác/người	01 HĐ 01 HĐ	0,1 0,08	9 7
4	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	01 HĐ 01 HĐ	0,08 0,07	7 6
5	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Cơ sở, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	01 HĐ 01 HĐ	0,07 0,05	6 4
6	Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ và thuyết minh cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Ủy viên khác/người	01 HĐ 01 HĐ	0,07 0,05	6 4
7	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai	01 đề án	0,07	6
V	Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, sản phẩm khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (chia đều cho các tác giả)			
1	Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế	01 sản phẩm	2,5	225
2	Quyền tác giả, sở hữu trí tuệ	01 sản phẩm	1,5	135
3	Giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội	01 sản phẩm	1	90
4	Tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, múa, kiến trúc và chương trình biểu diễn), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	90
5	Giải thưởng Nghiên cứu khoa học quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	90
VI	Các hoạt động khác hỗ trợ nghiên cứu khoa học			
1	Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học (01 GV/01 đề tài)			
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Bộ, Tỉnh	01 đề tài		30
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường được giải thưởng	01 đề tài		20
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường	01 đề tài		63
2	Chỉ đạo, hướng dẫn các đội thi sáng tạo khoa học (01 GV/01 đề tài); Huấn luyện sinh viên, CBVC thi đấu thể thao đạt giải	01 đội		10

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
	các cấp			
3	Báo cáo tham luận tại các hội thảo khoa học cấp trường, khoa	01 báo cáo		6
4	Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống trong đào tạo và phục vụ cộng đồng	01 chuyên đề		6
5	Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KH-CN	01 hoạt động		6
6	Tham gia Ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác	01 ban		6
7	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai (có minh chứng ...)	01 ban		6
8	Phiên dịch, biên dịch phục vụ hội thảo	01 buổi		6
9	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp khoa	01 HT		3
10	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp Trường	01 HT		5
11	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế	01 HT		20
12	Thành viên Ban Tổ chức cuộc thi NCKH, nghiệp vụ sinh viên	01 CT		3
13	Thành viên Ban Giám khảo, Ban trọng tài các cuộc thi của sinh viên	01 CT		3
14	Các hoạt động khác được xem xét để tính giờ NCKH do Thủ trưởng đơn vị quy định cụ thể, nhưng không vượt quá số giờ chuẩn đã quy định			

3. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển của đơn vị, đặc thù của ngành học và điều kiện cụ thể của đơn vị để xác định các nội dung giờ NCKH của giảng viên/ giáo viên trong một năm học.

4. Kê khai và xác nhận giờ NCKH của giảng viên và bồi dưỡng của giảng viên

a) Cuối mỗi năm học (tháng 6 hàng năm), các Khoa quản lý chuyên môn thống kê số giờ NCKH của các giảng viên trong năm học kèm theo minh chứng và gửi về phòng Quản lý khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế hoặc tương đương (QLKH&HTQT) của đơn vị đào tạo.

b) Phòng QLKH&HTQT tổng hợp số giờ NCKH của giảng viên trong năm trình Ban giám hiệu phê duyệt và báo cáo ĐHTN.

c) Báo cáo thống kê giờ NCKH của giảng viên đã được Hiệu trưởng trường đại học thành viên phê duyệt là nguồn minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học. Hạn cuối cùng nộp báo cáo thống kê giờ NCKH là ngày 10/8 hàng năm.

Điều 10. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Thủ trưởng đơn vị căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và điều kiện thực tế của đơn vị để quyết định chế độ chi trả phù hợp.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động

3. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có số giờ giảng dạy vượt định mức;

b) Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn;

c) Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với nhà giáo.

4. Giảng viên vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ NCKH chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).

5. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các cán bộ giảng dạy của bộ môn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Đối với Đại học Thái Nguyên

Giao Ban Tổ chức Cán bộ chủ trì, phối hợp với Văn phòng, các ban chức năng có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Đối với các đơn vị

Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại đơn vị mình. Đồng thời, căn cứ Quy định này để quy định chi tiết về chế độ làm việc của nhà giáo tại đơn vị cho phù hợp, đảm bảo yêu cầu mỗi nhà giáo phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

Điều 12. Quy định về sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về ĐHTN (qua Ban Tổ chức Cán bộ) để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

